TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 10 tháng 5 năm 2019
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Hà Giang;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quý và Ông Nguyễn Đức Nghị;
Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Chí – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST – DS ngày 24 tháng 4 năm 2019

Nguyên đơn: Anh Phùng Đình Tr1, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Bị đơn: Chị Ngô Thị Đan Tr2, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Hiện ở tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Phùng Đình Tr1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/9/2016, anh và chị Ngô Thị Đan Tr2 đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trước khi kết hôn hai bên có thời gian tìm hiểu. Sau khi kết hôn, anh chị ở chung với bố mẹ anh Tr1 tại Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hai bên chung sống hạnh phúc được 02 (hai) năm. Sau đó, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc nhau.

Tháng 3/2018, chị Tr2 đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để sinh sống. Anh chị đã ly thân kể từ thời điểm đó đến nay vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay anh Tr1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống đã chấm dứt. Bởi vậy, anh Tr1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho anh được ly hôn với chị Tr2.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 01 (một) con chung là cháu: Phùng Ngô Bảo A, sinh ngày 28/12/2016. Hiện cháu đang sống cùng với chị Tr2, khi ly hôn, anh để chị Tr2 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; anh có nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu A thành niên, có khả năng lao động.

Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh Tr1 xác nhận vợ chồng không có nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 do Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp nhận ủy thác của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ thực hiện và Đơn yêu cầu đề ngày 22/4/2019 của chị Ngô Thị Đan Tr2 trình bày:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Tr2 đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ chuyển vụ án "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" giữa chị và anh Phùng Đình Tr1 cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp giải quyết theo thẩm quyền. Vì hiện chị đang sinh sống tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trong trường hợp vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện T, tỉnh Phú Thọ thì chị xin được vắng mặt.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr2 xác nhận thời điểm kết hôn, thời gian vợ chung sống, thời gian ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh Tr1 đã trình bày là đúng. Nay anh Tr1 xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị Tr2 xác nhận vợ chồng có con chung như anh Tr1 trình bày là đúng. Khi vợ chồng ly hôn chị xin nuôi cháu Phùng Ngô Bảo A và yêu cầu anh Tr1

thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị Tr2 xác nhận vợ chồng không có nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Anh Tr1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;

Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết và xét xử của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

Về nội dung giải quyết vụ án:

Anh Tr1, chị Tr2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Tr1 và chị Tr2 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử anh Tr1 được ly hôn với chị Tr2.
- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: giao cháu Phùng Ngô Bảo A, sinh ngày 28/12/2016 cho chị Tr2 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Tr1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Tr2 với số tiền là 700.000đ/ tháng đến khi thành niên. Anh Tr1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.
- Về tài sản chung, riêng, công nợ, cấp dưỡng giữa vợ và chồng, công sức đóng Góp anh Tr1 và chị Tr2 xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm, anh Tr1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Xác nhận anh Tr1 đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án tại chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ theo biên lai số: AA/2018/0000891 ngày 26/02/2019 nay được chuyển thành án phí ly hôn và buộc anh Tr1 phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Anh Phùng Đình Tr1 có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho anh xin ly hôn với chị Ngô Thị Đan Tr2. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, chị Tr2 có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp để giải quyết. Vì hiện chị đang sinh sống tại huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1, Điều 12 của Luật Cư trú ngày 11/7/2013 đã quy định "*Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú"*. Tại Biên bản xác minh ngày 21/3/2019 do Công an xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ cung cấp thì chị Tr2 đăng ký nhân khẩu thường trú tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, hiện chị vẫn chưa tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi nơi thường trú. Như vậy, đối chiếu với quy định nêu trên, nơi cư trú của chị Tr2 được xác định là nơi đăng ký thường trú. Mặt khác, chị Tr2 không cung cấp cho Tòa án các chứng cứ để chứng minh chị đang tạm trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ không chấp nhận đề nghị xin chuyển vụ án của chị là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 26/3/2019, anh Tr1 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Căn cứ khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T không mở phiên hòa giải giữa các đương sự là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Tr2 vắng mặt, tuy nhiên, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị, đồng thời trong nội dung đơn đề nghị ngày 22/4/2019, chị có yêu cầu nếu vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ thì chị xin được vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt chị Tr2 là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/9/2016, anh Tr1 và chị Tr2 đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trước khi kết hôn hai bên có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, anh chị ở chung với bố mẹ anh Tr1 tại Khu 6, xã

T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hai bên chung sống hạnh phúc được 02 (hai) năm. Sau đó, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm dẫn tới vợ chồng không quan tâm đến nhau. Ngày 08/3/2018, chị Tr2 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để sinh sống. Anh, chị đã ly thân, chấm dứt các mối quan hệ giữa vợ và chồng kể từ thời điểm đó đến nay. Hiện anh Tr1 và chị Tr2 đều thống nhất đề nghị xin được ly hôn.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh Tr1 và chị Tr2 đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Tr1 đối với chị Tr2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh Tr1, chị Tr2 có 01 (một) con chung là cháu: Phùng Ngô Bảo A, sinh ngày 28/12/2016. Hiện cháu đang sống cùng với chị Tr2, khi ly hôn, anh Tr1 và chị Tr2 thống nhất thỏa thuận: Chị Tr2 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A đến khi thành niên, có khả năng lao động; anh có nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu A thành niên, có khả năng lao động.

Xét thấy, thỏa thuận giữa anh Tr1 và chị Tr2 không trái pháp luật, đạo đức xã hội phù hợp với các điều 58, 81, 82, 83 và điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này. Khi anh Tr1, chị Tr2 có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Hai bên xác nhận vợ chồng không có tài sản, công nợ, công sức đóng góp nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Tr1 là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Anh Phùng Đình Tr1 và chị Ngô Thị Đan Tr2 có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và các điều 57, 58, 81, 82, 83, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phùng Đình Tr1 được ly hôn chị Ngô Thị Đan Tr2

2. Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cháu Phùng Ngô Bảo A, sinh ngày 28/12/2016 cho chị Tr2 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên, có khả năng lao động; anh Tr1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng)/01 tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu A thành niên, có khả năng lao động; anh Tr1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Hai bên xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phùng Đình Tr1 phải chịu 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Xác nhận anh Tr1 đã nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số: AA/2018/0000891 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nay được chuyển thành án phí ly hôn. Anh Tr1 còn phải nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phùng Đình Tr1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; chị Ngô Thị Đan Tr2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Hà Giang